TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 27/5/2020
"Về việc ly hôn và yêu cầu nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG-TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Lư Quốc Thịnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông **Nguyễn Văn Mẫm**

2- Bà **Hà Thị Lệ Thi**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thúy Kiều**. Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kiều Hoa** - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 5 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 119/2019/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 8 năm 2019 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị B T**, sinh năm 1991. (Có mặt)

HKTT: Ấp M, xã M, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Ấp BX, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B T: Luật sư **Nguyễn Việt B**. Văn phòng luật sư Nguyễn Việt B. (Có mặt)

2- Bị đơn: Anh **Trần Bảo Đ**, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/7/2019 nguyên đơn chị Nguyễn Thị B T trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị và anh Trần Bảo Đ kết hôn với nhau vào ngày 07/12/2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang vào ngày

09/12/2015. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi với nhau. Anh Đ không quan tâm đến vợ con. Từ đó, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn hơn làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh P, mỗi lần cự cãi với nhau thì anh Đ dùng lời lẽ khó nghe, xúc phạm chị. Vợ chồng chị sống ly thân hơn 01 năm nay anh Đ cũng không quan tâm đến chị và con. Chị nhận thấy cuộc sống giữa vợ chồng không còn hạnh P, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần sự dứt khoát để không ràng buộc nhau. Do đó, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Bảo Đ.

- Về con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống, chị và anh Đ có 01 người con chung tên Trần Gia P, sinh ngày 03/8/2017, giới tính nam. Từ khi vợ chồng ly thân với nhau cho đến nay thì con sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị và anh Đ có cất 01 căn nhà tại ấp Mi, xã M trên phần đất của cha mẹ anh Trần Bảo Đ, trị giá căn nhà là 131.789.000 đồng và các vật dụng trong nhà: Thảm lót 1.000.000 đồng, 02 kệ sắt trị giá 2.000.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 4.200.000 đồng, 01 máy dầu trị giá 2.500.000 đồng, 01 máy xây thuốc cá trị giá 3.500.000 đồng, 02 bồn nước trị giá 3.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 148.789.000 đồng. Hiện nay anh Đ đang quản lý toàn bộ tài sản trên. Khi ly hôn, chị yêu cầu chia đôi tài sản trên, chị đồng ý giao toàn bộ tài sản cho anh Đ được quyền sở hữu và yêu cầu anh Đ giao lại cho chị 50% giá trị tài sản này là 74.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, sau khi tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản xác định được tổng giá trị tài sản của vợ chồng là 96.535.000đ. Chị T thống nhất giá về giá trị tài sản theo kết luận của chứng thư thẩm định giá và chị yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, chị yêu cầu nhận 50% giá trị tài sản là 48.267.500đ và đồng ý giao lại toàn bộ tài sản gồm căn nhà và các vật dụng trong nhà cho anh Đ được quyền sở hữu

- Về nợ chung: Chị trình bày là không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Bảo Đ trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Anh Trần Bảo Đ xác định giữa anh và chị T được người thân mai mối, tự nguyên đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo

phong tục, tập quán địa phương, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang ngày 09/12/2015. Quá trình chung sống vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn. Anh thừa nhận trong lúc nóng giận có một lần vợ chồng cự cãi rồi đánh nhau và vợ anh bỏ về nhà cha mẹ vợ ở khoảng hơn 01 năm nay. Hiện do con còn nhỏ, anh muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm để cùng chăm lo cho con. Nếu chị T kiên quyết muốn ly hôn thì anh Đ đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Anh xác nhận anh và chị T có 01 người con chung tên Trần Gia P, sinh ngày 03/8/2017, giới tính nam, hiện cháu đang sống với chị T. Trong thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, anh có gửi tiền cho chị T nuôi con. Khi vợ chồng ly hôn, anh đồng ý giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh Đ xin thời gian để T lượng lại với chị T, sẽ trình bày ý kiến trong cuộc hòa giải sau.

- Về nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Đ thay đổi ý kiến trình bày của mình như sau:

Tại biên bản hòa giải ngày 06/01/2020, anh Đ không đồng ý ly hôn với chị T. Trong trường hợp, Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh Đ đồng ý giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.Về tài sản chung: Anh không đồng ý theo ý kiến của vợ anh, anh yêu cầu Tòa án xem xét định giá tài sản để chia theo quy định của pháp luật.

Tại phiên hòa giải ngày 11/5/2020, anh Đ không đồng ý ly hôn với chị T mà yêu cầu vợ chồng đoàn tụ chung sống để lo cho con.

- Về con chung: Trong trường hợp, Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn thì anh Đ đồng ý giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con tối thiểu là 1.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh Đ không đồng ý nhận tài sản và chia giá trị tài sản cho vợ anh, anh yêu cầu để vợ chồng anh T lượng giải quyết trong thời gian tới.

Anh thống nhất giá trị với kết luận định giá tài sản để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T và anh Đ vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày của mình.

Chị T và anh Đ xác định phần đất hiện nay đang cất nhà ở là do cha mẹ anh Đ cho mượn cất để ở và chị T chỉ yêu cầu xem xét phân chia phần tài sản trên đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị T giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Trần Bảo Đ; khi ly hôn đề nghị giao con cho chị T nuôi dưỡng và buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ; về tài sản chung đề nghị giao toàn bộ khối tài sản chung cho anh Đ sở hữu và buộc anh Đ hoàn trả lại cho chị T 50% giá trị tài sản theo kết luận định giá; về nợ chung không có nên không đề nghị xem xét.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn xử cho chị T được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Ghi nhận ý kiến của chị T và anh Đ, giao cháu Trần Gia P, sinh ngày 03/8/2017 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con với mức là 1.500.000đ/tháng.

Về tài sản chung: Giao toàn bộ khối tài sản chung cho anh Đ sở hữu, tài sản được liệt kê theo biên bản định giá ngày 10/12/2019 và buộc anh Đ hoàn trả lại cho chị T 50% giá trị tài sản theo kết luận định giá.

Về nợ chung: Chị T và anh Đ thống nhất xác định không có nên không đề cập xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú trên địa giới hành chính huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang xét xử là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Chị T và anh Đ cưới nhau vào năm 2015, vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/12/2015 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Đ là hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Về mâu thuẫn, theo chị T trình bày thì sau thời gian vợ chồng chung sống giữa vợ chồng xảy ra bất đồng quan điểm với nhau, dẫn đến vợ chồng thường cự cãi nhau, anh Đ nhiều lần dùng lời lẽ xúc phạm chị, giữa hai bên có lúc căng thẳng dẫn đến đánh nhau làm cho cuộc sống gia đình không còn hạnh P nên từ đó chị bỏ về nhà cha mẹ ruột của chị ở cho đến nay khoảng hơn 1 năm. Anh Đ không đồng ý ly hôn, cho rằng mình còn T vợ, con nhưng từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay anh Đ cũng không thường xuyên quan tâm đến chị T và con.

Mặc dù, trong quá trình giải quyết Tòa án đã nhiều lần hòa giải động viên chị T suy nghĩ lại để về đoàn tụ chung sống với anh Đ, cùng chăm lo cho con và gia đình nhưng chị T không đồng ý và cương quyết yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Từ đó, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T và anh Đ ly hôn với nhau là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị T và anh Đ xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 người con tên Trần Gia P, sinh ngày 03/8/2017, hiện đang sống với chị T.

Chị T và anh Đ thống nhất thỏa thuận, khi vợ chồng ly hôn thì giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.Vì vậy, HĐXX ghi nhận sự thỏa thuận này giữa chị T và anh Đ, giao cháu Trần Gia P cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh Đ thống nhất về mức cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng. Tuy nhiên, do anh Đ thay đổi ý kiến chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000đ/tháng, còn chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Đ trình bày thu nhập của anh khoảng hơn 6.000.000đ/tháng. Do đó, HĐXX nghĩ nên cần xem xét buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ là phù hợp với mức thu nhập của anh Đ.

Về tài sản chung: Chị T và anh Đ thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng gồm có căn nhà và các vật dụng dùng sinh hoạt gia đình được liệt kê theo biên bản định giá tài sản ngày 10/12/2019 và thống nhất theo kết luận định giá tài sản có tổng giá trị là 96.535.000đ. Chị T yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, yêu cầu nhận 50% giá trị là 48.267.500đ và đồng ý giao lại toàn bộ tài sản gồm căn nhà và các vật dụng trong nhà cho anh Đ được quyền sở hữu, còn anh Đ chưa đồng ý mà đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau. Do đó, để đảm bảo việc giải quyết vụ án được toàn diện và khách quan, HĐXX cần phải xem xét giải quyết việc phân chia phần tài sản chung trong vụ án này theo quy định của pháp luật.

Các tài sản chung gồm có căn nhà và các vật dụng dùng trong sinh hoạt gia đình là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh Đ và hiện nay được xây cất trên phần đất của cha mẹ ruột của anh Đ. Do đó, để đảm bảo thuận tiện trong việc tiếp tục quản lý và sử dụng phần tài sản này sau khi vợ chồng ly hôn. HĐXX nghĩ nên cần chấp nhận ý kiến của chị T là giao toàn bộ căn nhà và các vật dụng dùng sinh hoạt gia đình cho anh Đ sở hữu, anh Đ có trách nhiệm hoàn trả lại 50% giá trị tài sản cho chị T theo kết luận định giá với số tiền là 48.267.500đ là phù hợp.

Mặt khác, phần tài sản này hiện gắn liền trên phần đất của cha mẹ anh Đ nên việc giao cho chị T quản lý, sử dụng tài sản này là không đảm bảo, nếu có xảy ra mâu thuẫn sẽ rất khó xem xét giải quyết. Trong trường hợp, cha mẹ của anh Đ có yêu cầu liên quan đến phần đất gắn liền các tài sản này thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác

Về nợ chung: Chị T và anh Đ thống nhất xác định không có nên HĐXX không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn nếu có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[3] Về án phí ly hôn sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Buộc chị Nguyễn Thị B T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và án phí đối với phần chia tài sản là 48.267.500đ x 5% = 2.413.375đ, làm tròn là 2.413.000đ. Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 2.713.000đ (Hai triệu bảy trăm mười ba ngàn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.150.000đ theo lai thu số 0003004 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị T phải tiếp tục nộp thêm số tiền án phí là 563.000đ (Năm trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Buộc anh Trần Bảo Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng và án phí đối với phần chia tài sản là 48.267.500đ x 5% = 2.413.375đ, làm tròn là 2.413.000đ. Tổng số tiền án phí anh Đ phải chịu là 2.713.000đ (Hai triệu bảy trăm mười ba ngàn đồng).

Về chi phí định giá tài sản là: 2.200.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001750 ngày 03/02/2020 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, 165, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Các Điều 9, 33, 56, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị B T và anh Trần Bảo Đ được ly hôn với nhau.

2. Về con chung: Giao con tên Trần Gia P, sinh ngày 03/8/2017, giới tính nam cho chị Nguyễn Thị B T tiếp tục nuôi dưỡng.

Buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng với số tiền là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng). Phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung không ai có quyền ngăn cản nhưng không được lợi dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Trần Bảo Đ được quyền sỡ hữu các tài sản theo biên bản định giá ngày 10/12/2019 và chứng thư thẩm định giá số 01/2020/CT-TS-TVAP ngày 06/01/2020.

Anh Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị B T 50% giá trị tài sản chung với số tiền là 48.267.500đ (Bốn mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất trình bày là không có nên HĐXX không đề cập xem xét.

Trong trường hợp, sau khi ly hôn có phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân thì sẽ được xem xét giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

5. Về án phí sơ thẩm vụ án:

Buộc chị Nguyễn Thị B T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn và án phí đối với phần chia tài sản là 48.267.500đ x 5% = 2.413.375đ, làm tròn là 2.413.000đ. Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 2.713.000đ (Hai triệu bảy trăm mười ba ngàn đồng) nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.150.000đ theo lai thu số 0003004 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh

Kiên Giang. Như vậy, chị T phải tiếp tục nộp thêm số tiền án phí là 563.000đ (Năm trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Buộc anh Trần Bảo Đ phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng và án phí đối với phần chia tài sản là 48.267.500đ x 5% = 2.413.375đ, làm tròn là 2.413.000đ. Tổng số tiền án phí anh Đ phải chịu là 2.713.000đ (Hai triệu bảy trăm mười ba ngàn đồng).

- Về chi phí định giá tài sản: Về chi phí định giá tài sản là: 2.200.000đ theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001750 ngày 03/02/2020 của Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt. Cần buộc chị T, anh Đ mỗi người chịu ½ số tiền này. Anh Đ đã nộp xong nên chị T phải hoàn trả lại cho anh Đ số tiền chi phí định giá là 1.100.000đ (Một triệu, một trăm ngàn đồng)

6. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị Nguyễn Thị B T và anh Trần Bảo Đ. Báo cho chị Nguyễn Thị B T và anh Trần Bảo Đ biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (27/5/2020).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKSND huyện;*
- *THADS huyện;*
- *UBND thị trấn Vĩnh Thuận;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lư Quốc Thịnh